

Name:.....

Class:.....

Date:.....

English 5 - Exercise 6: THE SIMPLE PRESENT TENSE

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN CỦA ĐỘNG TỪ THƯỜNG

I. Các trạng từ đi kèm:

- Always, usually, often, sometimes, seldom, rarely, hardly, never, ...
- Every day, week, month, year, ...
- Once, twice, three times, four times..... a day/ week/ month/ year, ...

II. Công thức:

	Câu khẳng định	Câu phủ định	Câu nghi vấn
Công Thức	S + V(s/es) <ul style="list-style-type: none">• I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + V(nguyên thể)• He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + V(s/es)	S + do/ does + not + V(nguyên thể) <ul style="list-style-type: none">• do not = don't• does not = doesn't	Do/ Does (not) + S + V (nguyên thể)? <ul style="list-style-type: none">• Yes, S + do/ does.• No, S + don't/ doesn't Wh- + do/ does (not) + S + V (nguyên thể)....?
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none">• They often go to school by motorbike• She does housework everyday	<ul style="list-style-type: none">• She doesn't like banana• I do not usually get up early.	<ul style="list-style-type: none">• Does she go to work everyday? Yes, she does• Why doesn't he learn IELTS?

❖ **Note: S (Subject): Chủ từ - V(Verb): Động từ**

III. Quy tắc thêm "S" hoặc "ES" sau động từ

Ở dạng khẳng định của thì hiện tại đơn, với các chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It), động từ phải thêm "S" hoặc "ES":

1. Thêm "S" vào sau hầu hết các động từ

Ví dụ: come – comes; sit – sits; learn – learns;...

2. Thêm "ES" vào sau các **động từ kết thúc bằng đuôi sh, ch, z, x, s, o**

Ví dụ: watch – watches; go – goes; do – does; wash – washes; quiz – quizzes;...

3. Nếu một **động từ có đuôi "Y"**:

a. Trước nó là một nguyên âm (a, u, e, i, o) => giữ nguyên "Y", thêm "S"

Ví dụ: play – plays;...

b. Trước nó là một phụ âm => đổi "Y" thành "I" và thêm "ES"

Ví dụ: marry – marries; study – studies; carry – carries; worry – worries;...

IV. Các bước chia động từ:

B1: Xác định thì (Có các trạng từ thường gặp của thì HTĐ ko)

B2: Xác định thể (Khẳng định - Phủ định - Nghi vấn)

B3: Xác định chủ từ (S: I, YOU, WE, THEY, DTSN hay HE, SHE, IT, DTSD)

B4: Xác định động từ chính => dò công thức của THỂ + CHỦ TỪ để chia động từ cho thích hợp.

Ex: 1. I _____ (play) badminton twice a week.

2. Mary _____ (watch) TV every day.

3. He _____ (not, talk) with friends online on Mondays.

4. _____ you _____ (have) on Tuesday? - Yes, I do.

Q1. Chọn dạng đúng của từ.

1. I **read / reads** books every day.
2. My dad is a driver. He always **wear/ wears** a white coat.
3. They never **drink/ drinks** beer.
4. Lucy **go/ goes** window-shopping seven times a month.
5. She **have/ has** a pen.
6. Mary and Marcus **eat out/ eats out** everyday.
7. Mark usually **watch/ watches** TV before going to bed.
8. Maria is a teacher. She **teach/ teaches** students.
9. We often **play/ plays** soccer in the evening.
10. Tom **study/ studys / studies** Maths five times a week.
11. Her brothers **like / likes** playing football very much.
12. I **don't / doesn't** have Science today.
13. He **don't / doesn't** look for information in the morning.
14. Linda doesn't **surf / surfs** the Internet on Saturday.
15. My friends **don't / doesn't** have four lessons today.
16. **Do / Does** you often read books?
17. **Do / Does** John **play / plays** chess every Thursday?
18. **Do / Does** your sister **have / has** a dog?
19. Nhi usually **chat / chats** with her aunt on the phone.
20. Ms Linh doesn't **go / goes** to bed late.
21. What **do/ does** Jenny do in her free time?
22. Her dad doesn't **go/ goes** to work today.

Q2. Điền dạng đúng của từ trong ngoặc.

1. She often (study) on Saturday.
2. He (have) a new haircut today.

3. I usually (have)breakfast at 6.30.
4. Peter (not/ study).....very hard. He never (get) high scores.
5. My mother often (teach).....me English on Saturday evenings.
6. I like Math and she (like).....Literature.
7. My sister (wash).....the dishes every day.
8. They (not/ have).....breakfast every morning.

Q3. Chuyển sang thể phủ định và nghi vấn.

THỂ PHỦ ĐỊNH	THỂ NGHI VẤN
Ex: Mary reads books every day.	Ex: Mary reads books every day.
=> Mary doesn't read books every day.	=> Does Mary read books every day?
1. They have five lessons today.	1.They have five lessons today.
=>	=>
2. He watches TV twice a day.	2.He watches TV twice a day.
=>	=>
3. My brother rides a bike to school on Monday.	3.My brother rides a bike to school on Monday.
.....
.....